

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - BẮC NINH
Bản án số:41/2025/DS-ST

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 19-9-2025

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - BẮC NINH

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kiểm

Ông Giáp Hồng Thanh

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Đặng Xuân Trường – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 153/2025/TLST- DS ngày 14 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2025/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2025/QĐST- DS ngày 08/9/2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1973 (có mặt)

Nơi thường trú: thôn T, xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L: bà Lê Thị Ngọc L1 – Luật sư Văn phòng L2 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

2. *Bị đơn:* ông Nguyễn Chiến T, sinh năm 1960 (có mặt)

Nơi thường trú: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn T, xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

+ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1961 (vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Chiến T là chỗ quen biết nhau, ngày 05/01/2024 ông T có hỏi vay bà số tiền là 300.000.000 đồng. Mục đích vay để ông T làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Do là chỗ quen biết nên bà đồng ý cho ông T vay 300.000.000 đồng. Khi hỏi vay bà và ông T có thoả thuận thời hạn vay là 1 tháng, lãi suất là 1,66%/tháng. Việc vay tiền được thể hiện bằng văn bản là giấy biên nhận đề ngày 05/01/2024 do ông T là người trực tiếp viết và ký, nội dung giấy

biên nhận chỉ ghi số tiền vay mà không ghi thoả thuận về thời hạn vay và mức lãi suất vay. Đến hạn trả nợ, bà đã nhắc ông T thanh toán trả tiền gốc và lãi cho bà nhưng ông T chỉ chuyển khoản trả cho bà được 5.000.000 đồng tiền lãi vào ngày 09/3/2025 và ngày 30/9/2025 ông T chuyển khoản trả tiếp cho bà 3.500.000 đồng tiền lãi.

Ngày 02/12/2024 ông T lại tiếp tục khát nợ và hẹn bà 4 ngày sẽ thanh toán đầy đủ cho bà cả gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính tròn đến thời điểm phải trả ngày 17/01/2025 là 60.000.000 đồng.

Ngày 24/01/2025 ông T chuyển khoản tiếp cho bà 5.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng ông T chuyển cho bà 11.500.000 đồng tiền lãi.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông T và vợ là Nguyễn Thị T1 phải trả cho vợ chồng bà 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi tạm tính đến ngày 27/6/2025 là 76.812.000 đồng.

Tại phiên toà bà L có mặt yêu cầu ông T phải trả cho vợ chồng bà 300.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi cho đến khi xét xử với lãi suất là 1,66%/tháng. Tuy nhiên bà chỉ yêu cầu ông T trả số tiền lãi tính đến ngày xét xử 19/9/2025 là 90.000.000 đồng, tổng số tiền gốc và tiền lãi là 390.000.000 đồng, bà không yêu cầu bà Nguyễn Thị T1 là vợ của ông T phải trả số tiền ông T đã vay của bà.

* Tại phiên toà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/01/2024, ông Nguyễn Chiến T có vay của bà Nguyễn Thị L số tiền gốc 300.000.000 đồng với lãi suất hai bên thoả thuận là 1,66%/ tháng của số tiền vay. Việc ông T vay tiền được thể hiện giấy biên nhận và giấy khát nợ. Đến nay bà L yêu cầu ông T trả số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi 90.000.000 đồng, tổng gốc và lãi tính đến ngày 19/9/2025 là 390.000.000 đồng.

* Tại Biên bản ghi lời khai của bị đơn ông Nguyễn Chiến T trình bày:

Ông với bà L chỉ có quan hệ bàn bẻ, làm ăn với nhau, ông không có khoản vay mượn nào với bà L. Giữa ông với bà L có chung nhau góp vốn đầu tư để làm ăn nhưng trên giấy tờ lại ghi là vay tiền. Bà L góp vốn chung với ông là 300.000.000 đồng, ông bỏ ra 300.000.000 đồng để làm ăn chung. Hai bên góp vốn chung để cho các hộ dân muốn đáo sổ nợ Ngân hàng mà không có tiền. Ông và bà L cho các hộ dân vay đáo sổ có thu lãi suất, khi thu được tiền lãi thì giữa ông và bà L chia nhau khoản lãi này theo tỷ lệ 50 :50. Thời điểm hai bên góp vốn chung nhau làm ăn là tại thời điểm ký giấy vay tiền. Các giấy này đều do ông tự viết và tự ký, giấy khát nợ trên ghi ngày 02/12/2012 là do nhầm lẫn, sai sót trong khi viết giấy. Năm 2012 thì ông chưa quen biết bà L, ngày ghi cuối giấy khát nợ là ngày 02/12/2024 là chính xác, khi ông viết các giấy này ông không bị ai ép buộc. Ông viết như vậy là theo yêu cầu của bà L, mức lãi tính, thời gian tính thế nào để thành 60.000.000 đồng tiền lãi thì ông cũng không biết. Ông có thanh toán tiền lãi cho bà L đầy đủ từ khi ký giấy đến tháng 8/2024. Ông có bị chậm tiền lãi của bà L 3 tháng trước ký giấy khát nợ ngày 02/12/2024. Mỗi tháng ông chuyển khoản cho bà L tiền lãi là 18.000.000 đồng. Ông thanh toán tiền lãi hàng tháng cho bà L bằng chuyển khoản và đưa tiền mặt, khi đưa tiền mặt thì ông không ký

giấy tờ gì với bà L, khi thì ông chuyển vào tài khoản của bà L, khi thì chuyển vào tài khoản của bạn bà L do bà L đề nghị ông chuyển vào tài khoản đó.

Tại phiên toà ông T có mặt xác nhận có viết giấy biên nhận ngày 05/01/2024 và giấy khất nợ ngày 02/12/2024 với số tiền gốc vay là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 60.000.000 đồng. Đến nay, ông đồng ý trả cho bà L số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 1,66%/ tháng của số tiền vay tính đến ngày 19/9/2025 là 90.000.000 đồng theo yêu cầu của bà L.

* Tại biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà là vợ của ông Nguyễn Chiến T, việc bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu bà phải có trách nhiệm trả khoản vay 300.000.000 đồng thì bà không đồng ý. Bà không biết bà L là ai, bà không ký vào giấy vay tiền giữa bà L với ông T. Tại thời điểm bà L cho ông T vay tiền bà không được biết, không chứng kiến việc cho vay tiền, việc vay tiền cũng không diễn ra ở nhà bà. Ông T cũng không nói cho bà biết về khoản vay này, trước khi vay tiền ông T cũng không bàn bạc với bà. Khi ông T vay tiền cũng không mang về cho bà biết, bà cũng không được sử dụng khoản tiền này. Ông T cũng không sử dụng khoản tiền này vào phát triển kinh tế gia đình. Ông T thuê nhà làm văn phòng riêng từ khoảng năm 2022 cho đến nay. Ông T đi đâu làm gì bà không biết và ông T cũng không bàn bạc với bà. Bà xác định khoản vay này là của riêng ông T, không liên quan gì đến bà. Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, tại phiên toà bà T1 vắng mặt.

* Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L về việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Chiến T, bà Nguyễn Thị T1 phải thanh toán trả tiền cho vợ chồng ông. Số tiền gốc vay là 300.000.000 đồng, tiền lãi với mức là 1,66%/tháng, tạm tính đến ngày 27/6/2025 số tiền lãi là 76.812.000 đồng. Đồng thời ông yêu cầu vợ chồng ông T, bà T1 phải có trách nhiệm trả lãi cho vợ chồng ông cho đến khi thanh toán trả hết gốc. Số tiền mà bà L vợ ông cho ông T vay là tiền chung của hai vợ chồng ông, không liên quan đến ai khác. Vợ ông là người trực tiếp đưa tiền và thỏa thuận với ông T, tại phiên toà ông Đ vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 72, Điều 76 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L, buộc ông Nguyễn Chiến T phải trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 90.000.000 đồng, tổng gốc và lãi là 390.000.000 đồng.

Về án phí: ông Nguyễn Chiến T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu trả số tiền vay đối với bị đơn ông Nguyễn Chiến T, có nơi thường trú: thôn C, xã N, tỉnh Bắc Ninh (thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang cũ). Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Về sự vắng mặt của đương sự: tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Anh Đ1 vắng mặt nhưng ông Đ1 có đơn xin vắng mặt, bà T1 đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông Đ1, bà T1 là đúng quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Theo lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L thì ngày 05/01/2024 bà có cho ông Nguyễn Chiến T vay số tiền gốc 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 1 tháng, lãi suất là 1,66%/tháng. Bà đã giao số tiền vay cho ông T, việc ông T vay tiền được thể hiện tại giấy biên nhận. Sau khi vay ông T trả cho bà được 11.500.000 đồng tiền lãi. Đến nay, ông T chưa trả được số tiền gốc và tiền lãi nên bà khởi kiện yêu cầu ông T và vợ là bà Nguyễn Thị T1 trả tiền gốc và tiền lãi.

Quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Chiến T thừa nhận tự viết các giấy biên nhận ngày 05/01/2024 và giấy khát nợ ngày 02/12/2024. Tuy nhiên, ông cho rằng đây là khoản tiền góp vốn làm ăn chung giữa ông và bà L nhưng bà L không thừa nhận việc này. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T không cung cấp được tài liệu để chứng minh số tiền 300.000.000 đồng không phải là khoản vay mà là khoản tiền góp vốn giữ ông và bà L. Trong giấy biên nhận và giấy khát nợ do ông T viết đều thể hiện nội dung ông T vay 300.000.000 đồng của bà L. Tại phiên tòa ông T đồng ý trả bà Nguyễn Thị L số tiền gốc vay 300.000.000 đồng và tiền lãi 90.000.000 đồng theo yêu cầu của bà L. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định khoản tiền 300.000.000 đồng bà L giao cho ông T là khoản vay mà không phải là khoản tiền góp vốn làm ăn chung như ông T trình bày. Sau khi vay tiền, ông T chưa trả số tiền vay cho bà L là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hai bên đã cam kết. Đến nay, bà L yêu cầu phải trả số tiền gốc còn nợ 300.000.000 đồng là đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà L là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự. Bà L, ông Đ1 xác định số tiền ông T vay là tài sản chung vợ chồng nên cần buộc ông T phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà L, ông Đ1 số tiền gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi, cụ thể:

Tiền lãi từ ngày 05/01/2024 đến ngày 19/9/2025 là: $[(300.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% / \text{tháng} \times 20 \text{ tháng} + 13 \text{ ngày}) - 11.500.000 \text{ đồng}] = 90.258.000 \text{ đồng}$. Tại

phiên toà bà L chỉ yêu cầu ông T trả số tiền lãi đến ngày 19/9/2025 là 90.000.000 đồng, ông T đồng ý trả số tiền lãi theo yêu cầu của bà L. Xét việc thoả thuận tiền lãi của các đương sự tại phiên toà là tự nguyện và đảm bảo quy định của pháp luật nên cần buộc ông T phải trả bà L, ông Đ1 số tiền lãi tính đến ngày 19/9/2025 là 90.000.000 đồng.

Như vậy ông Nguyễn Chiến T phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Văn Đ số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi là 90.000.000 đồng, tổng gốc và lãi là 390.000.000 đồng.

[3] Về lãi suất phát sinh do chậm trả tiền: do hai bên đương sự không thỏa thuận được mức lãi suất chậm trả tiền nên Hội đồng xét xử cần áp dụng khoản 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để ấn định mức lãi suất chậm trả tiền.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L được chấp nhận nên ông Nguyễn Chiến T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nhưng do ông T là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm quy định tại đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Bà Nguyễn Thị L được hoàn trả số tiền 9.420.000 đồng tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002254 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh B (Phòng thi hành án dân sự khu vực 3- Bắc Ninh).

[5] Về quyền kháng cáo: đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L:

Buộc ông Nguyễn Chiến T phải trả cho bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Đ số tiền 390.000.000 đồng (Ba trăm chín mươi triệu đồng chẵn), trong đó tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng chẵn) và tiền lãi là 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng chẵn).

2. Về án phí: ông Nguyễn Chiến T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại bà Nguyễn Thị L số tiền 9.420.000 đồng (Chín triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng chẵn) tiền tạm ứng đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002254 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh B (Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Bắc Ninh).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/9/2025) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 3;
- THADS tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh